

EPA VIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ hai (02) ngày 27/12/2013 về việc chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 27/12/2013 là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Đỗ Văn Vũ	Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
	Ông Hoàng Việt Hồng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đức Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Số: 148/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp, được lập ngày 26/2/2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh 5.15 Vốn chủ sở hữu của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 đồng. Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước Công ty TNHH MTV Viện máy và dụng cụ công nghiệp, phần vốn nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty hiện thiếu hụt số tiền: 27.490.246.962 đồng. (trong tổng số 48,7 tỷ đồng vốn nhà nước góp tại Công ty). Công ty đã có văn bản đề nghị Bộ Công Thương điều chỉnh quy mô vốn và sẽ thực hiện khi có Văn bản trả lời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



Vũ Ngọc An**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0469-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.***Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2020*

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.737.793.520	59.284.834.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.262.536.887	3.229.203.187
1. Tiền	111		1.862.536.887	2.879.203.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.400.000.000	350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.727.185.360	32.398.726.914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	31.319.217.665	42.803.209.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.129.701.626	3.096.585.060
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	317.456.474	392.504.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.039.190.405)	(13.893.571.905)
IV. Hàng tồn kho	140		19.536.078.496	23.648.593.844
1. Hàng tồn kho	141	5.5	19.536.078.496	23.648.593.844
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211.992.777	8.310.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	8.310.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		172.168.799	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	39.823.978	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.287.390.693	25.857.823.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.696.055.281	11.115.134.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	8.696.055.281	11.115.134.082
- Nguyên giá	222		58.975.936.502	62.446.135.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.279.881.221)	(51.331.001.038)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	5.7	1.761.104.441	1.802.104.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.761.104.441)	(1.802.104.441)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	14.719.606.555	11.719.606.555
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.523.100.895	2.523.100.895
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.696.505.660	6.696.505.660
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		871.728.857	3.023.082.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	871.728.857	3.023.082.368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		69.025.184.213	85.142.657.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		30.257.169.739	44.210.579.180
I. Nợ ngắn hạn	310		24.146.763.973	37.651.173.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	16.300.492.554	26.441.165.757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	2.298.489.000	3.539.562.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.086.550.604	2.291.829.962
4. Phải trả người lao động	314		816.234.976	1.510.612.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	77.016.597	101.893.379
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.193.443.335	1.860.706.904
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		198.500.000	1.467.321.905
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		176.036.907	438.080.907
II. Nợ dài hạn	330		6.110.405.766	6.559.405.766
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.110.405.766	6.559.405.766
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.768.014.474	40.932.078.370
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	38.762.309.474	40.734.324.980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.509.753.038	37.509.753.038
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.509.753.038	37.509.753.038
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.867.324	1.216.867.324
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.689.112	2.007.704.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(482.295.382)	2.518.610.260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		517.984.494	(510.905.642)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.705.000	197.753.390
1. Nguồn kinh phí	432		5.705.000	197.753.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.025.184.213	85.142.657.550
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	54.977.463.151	90.566.291.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	54.977.463.151	90.566.291.811
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	46.782.039.773	81.711.015.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.195.423.378	8.855.275.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	323.331.535	1.024.537.094
7. Chi phí tài chính	22	5.19	171.427.237	(158.140.164)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	198.500.000	160.982.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	8.154.565.000	6.990.667.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(5.737.324)	2.886.303.857
11. Thu nhập khác	31	5.21	2.016.384.752	5.950.859.514
12. Chi phí khác	32	5.21	1.186.884.650	8.124.419.833
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		829.500.102	(2.173.560.319)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		823.762.778	712.743.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	305.778.284	1.223.649.180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		517.984.494	(510.905.642)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	138	(136)

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92.093.737.146	122.258.594.689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(69.800.432.573)	(109.302.120.320)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.865.891.052)	(10.913.592.531)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(923.649.180)	(836.997.503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.758.078.357	3.695.930.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.272.802.592)	(10.472.078.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.989.040.106	(5.570.263.992)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.875.455)	(702.933.953)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.199.738	1.112.574.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.842.675.717)	10.409.640.292
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	650.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(650.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(112.700.000)	(43.125.913.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.700.000)	(43.125.913.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.033.664.389	(38.286.537.648)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.229.203.187	41.516.578.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(330.689)	(837.396)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.262.536.887	3.229.203.187

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp tiền thân là doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ hai (02) ngày 27/12/2013 về việc chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 27/12/2013 là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm: 70 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về cơ điện tử, bao gồm: Cơ điện tử trong ngành máy công cụ; cơ điện tử lĩnh vực đo lường và tự động hóa; cơ điện tử trong ngành thiết bị xây dựng; cơ điện tử lĩnh vực thiết bị y tế; cơ điện tử trong ngành thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, thiết kế, chế tạo máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới trong công nghiệp; Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu (không gồm tư vấn lựa chọn nhà thầu, xác định giá gói thầu); Tư vấn việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hóa học, dược học, công nghệ và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển: sản xuất các hệ thống và thiết bị tìm kiếm, thăm dò, định hướng, thiết bị dùng trong hàng không, hàng hải; các máy điều khiển và điều chỉnh ứng dụng tự động; các dụng cụ thiết bị đo lường, hiển thị, thu thanh, truyền tải và kiểm soát các thông số hoạt động công nghiệp như nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, độ bụi, độ cháy, dòng chảy, mức độ, độ dính, mật độ, axit, độ tập trung, sự luân phiên; công tơ, dụng cụ đo độ cháy và tính toán; dụng cụ đo và kiểm tra các tính chất điện năng và dấu hiệu điện tử; hệ thống dụng cụ và dụng cụ phân tích thí nghiệm thành phần hóa học và vật lý, độ đông đặc các mẫu vật liệu rắn, lỏng, khí và tổng hợp; máy đồng hồ và thời gian, công cụ kiểm tra và đo lường khác và các bộ phận của nó;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạ hình kim loại; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu như: Các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Hoạt động đại lý bán hàng hưởng hoa hồng về các loại hàng hóa như: Nông lâm sản nguyên dạng, nguyên liệu dệt thô và bán thành phẩm, nhiên liệu, quặng, kim loại và hóa chất công nghiệp, phân bón; Lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Gỗ xây dựng và nguyên vật liệu xây dựng; Máy móc, thiết bị, kể cả máy văn phòng, máy vi tính, thiết bị công nghiệp, tàu thuyền; Giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ dùng gia đình, hàng gia dụng và đồ ngũ kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019: hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	Sản xuất và kinh doanh chuyển giao sản phẩm công nghệ mới trong ngành máy và thiết bị công nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	Sản xuất và kinh doanh chuyển giao sản phẩm công nghệ mới trong ngành máy và thiết bị công nghiệp	100%	100%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần 3B	Sản xuất và kinh doanh máy và thiết bị công nghiệp	20%	20%

Các đơn vị phụ thuộc hạch toán phụ thuộc

Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp
Trung tâm chuyên giao công nghệ

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và Công ty sử dụng phần mềm Fast.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm tin học và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là phần mềm tin học được khấu hao trong 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	263.948.438	119.681.760
Trụ sở Viện	103.026.036	63.701.879
Trung tâm chuyển giao công nghệ	160.922.402	37.148.075
Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.598.588.449	2.759.521.427
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa	8.417.724	8.127.082
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	1.425.473.504	2.726.226.543
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	-	2.258.972
Công ty Chứng khoán An Bình	1.079.287	1.079.067
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	1.886.339	2.709.172
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	122.333.304	889.472
Tiền gửi USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa	5.093.013	5.102.492
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	26.336.156	4.660.095
Tiền gửi EUR		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa	5.289.353	5.420.360
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	2.679.769	3.048.172
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	4.400.000.000	350.000.000
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Nội	4.400.000.000	350.000.000
Tổng	6.262.536.887	3.229.203.187



5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	31.319.217.665	42.803.209.585
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>23.573.640.922</i>	<i>33.429.254.742</i>
<i>CN Công ty CP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh tại HN</i>	<i>5.233.334.183</i>	<i>3.706.043.273</i>
<i>Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (Ban DA Ethanol)</i>	<i>4.682.059.000</i>	<i>4.682.059.000</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng 47</i>	<i>-</i>	<i>285.510.000</i>
<i>Công ty TNHH Hương Hải Group</i>	<i>4.781.693.841</i>	<i>6.087.093.841</i>
<i>Viện NC và PT Viglacera-CN TCT Viglacera-CTCP</i>	<i>85.601.800</i>	<i>1.945.895.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Supe phốt phát và hoá chất Lâm Thao</i>	<i>-</i>	<i>8.710.274.000</i>
<i>Công ty TNHH Tự động hóa Tiến Phát</i>	<i>1.404.377.668</i>	<i>1.216.630.800</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>7.386.574.430</i>	<i>6.795.748.628</i>
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	3.869.086.680	5.000.924.780
<i>CTCP Cavico Điện lực và Tài nguyên</i>	<i>1.696.000.000</i>	<i>1.696.000.000</i>
<i>CTCP Xây dựng Cẩm Phả</i>	<i>392.000.000</i>	<i>392.000.000</i>
<i>CTCP Đầu tư và Xây dựng 546</i>	<i>418.000.000</i>	<i>418.000.000</i>
<i>Công ty CP Bê tông và xây dựng Hưng Phụng</i>	<i>500.000.000</i>	<i>1.415.692.600</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>863.086.680</i>	<i>1.079.232.180</i>
Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp	3.876.490.063	4.373.030.063
<i>Công ty cổ phần xây dựng Minh Anh</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i>	<i>335.357.863</i>	<i>335.357.863</i>
<i>Công ty TNHH giấy Xuân Mai</i>	<i>505.228.800</i>	<i>505.228.800</i>
<i>Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng (IDI)</i>	<i>1.014.102.000</i>	<i>1.014.102.000</i>
<i>Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải</i>	<i>1.150.000.000</i>	<i>1.350.000.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>571.801.400</i>	<i>868.341.400</i>
Tổng	31.319.217.665	42.803.209.585

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán	2.129.701.626	3.096.585.060
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>2.129.701.626</i>	<i>2.225.238.335</i>
<i>Công ty CP TM và khai thác KS Dương Hiếu - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>324.717.960</i>	<i>324.717.960</i>
<i>Công ty TNHH chế tạo máy và TBCN CIE2</i>	<i>144.563.496</i>	<i>144.563.496</i>
<i>Công ty TNHH Cơ khí Bắc Đô</i>	<i>236.500.000</i>	<i>236.500.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75 (Nhà máy cao su 75)</i>	<i>1.258.464.800</i>	<i>1.258.464.800</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>165.455.370</i>	<i>260.992.079</i>
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	-	871.346.725
<i>Công ty CP Công nghiệp điện Tân Kỳ</i>	<i>-</i>	<i>560.167.080</i>
<i>Công ty CP DV và XL Sao Minh Châu</i>	<i>-</i>	<i>182.744.925</i>
<i>Công ty CP cơ khí 1-5</i>	<i>-</i>	<i>115.413.880</i>
<i>UNIPULSE CORPORATION</i>	<i>-</i>	<i>13.020.840</i>
Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp	-	-
Tổng	2.129.701.626	3.096.585.060

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	317.456.474	-	392.504.174	-
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>259.201.417</i>	<i>-</i>	<i>348.624.350</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng	44.000.000	-	98.612.000	-
- Phải thu khác	215.201.417	-	250.012.350	-
<i>Công ty TNHH Cơ điện tử IMI</i>	<i>192.243.374</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP phát triển kỹ thuật và đầu tư (ITD)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>228.130.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Hà Nội</i>	<i>2.388.889</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>20.569.154</i>	<i>-</i>	<i>21.882.350</i>	<i>-</i>
Trung tâm chuyển giao công nghệ	58.255.057	-	43.879.824	-
- Tạm ứng	13.519.940	-	16.600.000	-
- Phải thu khác	44.735.117	-	27.279.824	-
<i>Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	317.456.474	-	392.504.174	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trụ sở Viện	18.166.193.305	-	15.656.254.621	-
Nguyên liệu, vật liệu	867.025.761	-	596.842.353	-
Chi phí SX KDDD	17.299.167.544	-	15.059.412.268	-
Trung tâm chuyển giao công nghệ	1.369.885.191	-	7.830.492.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	56.213.793	-
Chi phí SX KDDD	1.369.885.191	-	7.774.278.585	-
Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp	-	-	161.846.845	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí SX KDDD	-	-	161.846.845	-
Tổng	19.536.078.496	-	23.648.593.844	-

S.N: C
 CÔNG
 TÌ
 KIẾ
 CPA
 HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Máy móc thiết bị phòng thí nghiệm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	33.617.227.773	531.416.308	3.162.509.758	745.432.543	24.389.548.738	62.446.135.120
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	35.500.000	3.434.698.618	3.470.198.618
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	35.500.000	2.422.364.017	2.457.864.017
Phân loại lại	-	-	-	-	1.012.334.601	1.012.334.601
Số dư tại 31/12/2019	<u>33.617.227.773</u>	<u>531.416.308</u>	<u>3.162.509.758</u>	<u>709.932.543</u>	<u>20.954.850.120</u>	<u>58.975.936.502</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	25.938.322.777	531.416.308	1.508.920.622	442.020.867	22.910.320.464	51.331.001.038
Tăng trong năm	483.396.078	-	405.768.600	50.686.368	1.349.662.918	2.289.513.964
Khấu hao trong năm	483.396.078	-	405.768.600	50.686.368	1.349.662.918	2.289.513.964
Giảm trong năm	-	-	-	35.500.000	3.305.133.781	3.340.633.781
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	35.500.000	2.352.744.910	2.388.244.910
Phân loại lại	-	-	-	-	952.388.871	952.388.871
Số dư tại 31/12/2019	<u>26.421.718.855</u>	<u>531.416.308</u>	<u>1.914.689.222</u>	<u>457.207.235</u>	<u>20.954.849.601</u>	<u>50.279.881.221</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	7.678.904.996	-	1.653.589.136	303.411.676	1.479.228.274	11.115.134.082
Tại 31/12/2019	<u>7.195.508.918</u>	<u>-</u>	<u>1.247.820.536</u>	<u>252.725.308</u>	<u>519</u>	<u>8.696.055.281</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

17.346.009.534

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	1.802.104.441	1.802.104.441
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	41.000.000	41.000.000
Phân loại lại	41.000.000	41.000.000
Số dư tại 31/12/2019	1.761.104.441	1.761.104.441
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	1.802.104.441	1.802.104.441
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	41.000.000	41.000.000
Phân loại lại	41.000.000	41.000.000
Số dư tại 31/12/2019	1.761.104.441	1.761.104.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	-	-
Tại 31/12/2019	-	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	8.310.600
Dài hạn	871.728.857	3.023.082.368
Chi phí công cụ, dụng cụ	99.619.805	325.288.823
Chi phí chờ phân bổ	772.109.052	2.697.793.545
Tổng	871.728.857	3.031.392.968

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2019			01/01/2019		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			5.500.000.000		-	2.500.000.000		-
- Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	100%	100%	2.500.000.000		-	2.500.000.000		-
- Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị cơ điện tử IMI	100%	100%	3.000.000.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			2.523.100.895		-	2.523.100.895		-
- Công ty Cổ phần 3B	20%		2.523.100.895		-	2.523.100.895		-
Đầu tư vào đơn vị khác			6.696.505.660		-	6.696.505.660		-
- Công ty CP Thương mại Kim Hoa	15%	15,0%	555.981.402		-	555.981.402		-
- Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp (CIE)	3,25%	3,3%	1.608.265.622		-	1.608.265.622		-
- Công ty CP Công nghệ Cao	4,30%	4,3%	666.214.366		-	666.214.366		-
- Công ty CP Hệ thống quốc tế IMI	1,38%	1,4%	25.144.020		-	25.144.020		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật và Đầu tư	16,3%	16,3%	3.840.900.250		-	3.840.900.250		-
Tổng			14.719.606.555	(*)	-	11.719.606.555	(*)	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	16.300.492.554	16.300.492.554	26.441.165.757	26.441.165.757
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>10.451.306.981</i>	<i>10.451.306.981</i>	<i>12.688.238.151</i>	<i>12.688.238.151</i>
Cty CP Xây dựng và TB công nghiệp CIE1		-	1.650.849.350	1.650.849.350
Công ty CP TM Kỹ thuật Hải Anh	3.659.244.800	3.659.244.800	3.659.244.800	3.659.244.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và TBCN CIE	2.723.938.000	2.723.938.000	2.723.938.000	2.723.938.000
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	1.028.736.070	1.028.736.070	1.028.736.070	1.028.736.070
Các đối tượng khác	3.039.388.111	3.039.388.111	3.625.469.931	3.625.469.931
<i>Trung tâm chuyển giao công nghệ</i>	<i>3.906.326.130</i>	<i>3.906.326.130</i>	<i>10.524.710.300</i>	<i>10.524.710.300</i>
Công ty CP xây dựng và thiết bị công nghiệp CIE1	1.768.581.250	1.768.581.250	1.768.581.250	1.768.581.250
Công ty TNHH Chế tạo máy Phú Minh	759.781.440	759.781.440	6.804.564.880	6.804.564.880
Công ty TNHH SX thiết bị cơ điện tử IMI	1.377.963.440	1.377.963.440		
Các đối tượng khác		-	1.951.564.170	1.951.564.170
<i>Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp</i>	<i>1.942.859.443</i>	<i>1.942.859.443</i>	<i>3.228.217.306</i>	<i>3.228.217.306</i>
Chi nhánh Tây Nguyên - Tổng công ty xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	-	-	-	-
Công ty CP tập đoàn xây dựng và thiết bị công nghiệp	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty cổ phần Công Nghệ Cao	564.455.371	564.455.371	1.799.813.234	1.799.813.234
Công ty TNHH cơ điện tử IMI	1.078.404.072	1.078.404.072	1.128.404.072	1.128.404.072
Các đối tượng khác		-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	16.300.492.554	16.300.492.554	26.441.165.757	26.441.165.757

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.298.489.000	3.539.562.000
<i>Trụ sở Viện</i>	<i>1.298.489.000</i>	<i>1.519.562.000</i>
Chi nhánh Công ty TNHH Duyên Hà - NMXM Duyên Hà	892.650.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng 47	199.727.000	-
Công ty Cổ phần bê tông khí Viglacera	-	526.212.000
Công ty TNHH SAVINA Hà Nam	-	407.000.000
Các khách hàng khác	206.112.000	586.350.000
<i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>2.020.000.000</i>
Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	-	1.120.000.000
Công ty CP bê tông khí Viglacera	150.000.000	-
Công ty CP đầu tư Sico	150.000.000	-
Công ty CP đầu tư và XNK Quảng Ninh	700.000.000	600.000.000
Các khách hàng khác	-	300.000.000
<i>Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	2.298.489.000	3.539.562.000

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	2.291.829.962	5.850.735.833	7.056.015.191	1.086.550.604
Thuế giá trị gia tăng	1.417.937.532	2.525.649.869	3.555.211.905	388.375.496
Thuế XNK	-	12.847.771	12.847.771	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	823.649.180	305.778.284	923.649.180	205.778.284
Thuế thu nhập cá nhân	50.243.250	240.358.061	272.850.861	17.750.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.162.666.383	2.162.666.383	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	597.435.465	122.789.091	474.646.374
Phải thu	-	-	39.823.978	39.823.978
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	14.783.985	14.783.985
Thuế XNK	-	-	7.039.993	7.039.993
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	18.000.000	18.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	77.016.597	101.893.379
Chi phí phải trả khác	77.016.597	101.893.379
Dài hạn	-	-
Tổng	77.016.597	101.893.379

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.193.443.335	1.860.706.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.193.443.335	1.860.706.904
Trụ sở Viện	3.189.943.335	1.857.206.904
Trung tâm Cơ khí chính xác và máy CNC	8.272.281	273.779.254
Trung tâm thiết bị công nghiệp	159.317.144	549.256.638
Cổ tức phải trả	2.270.632.000	112.700.000
Các khoản phải trả khác	751.721.910	921.471.012
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ	-	-
Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp	3.500.000	3.500.000
Các khoản phải trả khác	3.500.000	3.500.000
Dài hạn	-	-
Tổng	3.193.443.335	1.860.706.904

010
 NG
 NH
 M T
 VI
 HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	37.509.753.038	1.216.867.324	9.000.000.000	2.878.610.260	50.605.230.622
Lỗi trong năm	-	-	-	(510.905.642)	(510.905.642)
Điều chỉnh trích lập các quỹ theo NQ HĐQT năm 2018 (Phân phối lại năm 2016)	-	-	(9.000.000.000)	9.000.000.000	-
Chi trả cổ tức bổ sung theo NQ HĐQT Quý II năm 2018 (Phân phối lại năm 2016)	-	-	-	(9.360.000.000)	(9.360.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	37.509.753.038	1.216.867.324	-	2.007.704.618	40.734.324.980
Số dư tại 01/01/2019	37.509.753.038	1.216.867.324	-	2.007.704.618	40.734.324.980
Lãi trong năm nay	-	-	-	517.984.494	517.984.494
Chia cổ tức năm 2017, 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019	-	-	-	(2.275.000.000)	(2.275.000.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(215.000.000)	(215.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	37.509.753.038	1.216.867.324	-	35.689.112	38.762.309.474

(*): Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là 65.000.000.000 đồng. Vốn thực tế tại thời điểm 31/12/2019 là 37.509.753.038 đồng, chênh lệch 27.490.246.962 đồng. Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước Công ty TNHH MTV Viện máy và dụng cụ công nghiệp, phần vốn nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty hiện thiếu hụt số tiền: 27.490.246.962 đồng. Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 14855/BTC-TCDN ngày 02/11/2017; Báo cáo kết quả thực hiện của Công ty theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 11926A/BCT-TC ngày 19/12/2017 về việc phương án phân phối lợi nhuận năm 2016, Bộ Công Thương đã có Công văn số 5012/BCT-TC ngày 25/6/2018 báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét hoàn trả Công ty số tiền 25.519.488.471 đồng mà Công ty đã chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC (Quỹ), theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 5 Thông tư 184/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Ngày 24/01/2019, Bộ Tài chính đã có Công văn số 1150/BTC-TCDN về xử lý tồn tại phần vốn nhà nước tại Công ty, trong đó, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xử lý. Theo đó, ngày 18/12/2019, Công ty đã có Văn bản gửi Bộ Công Thương số 373/IMI-TCKT ngày 18/12/2019 về việc xử lý tồn tại phần vốn nhà nước thiếu trong cơ cấu vốn điều lệ của Công ty, trong đó, Công ty đề nghị Bộ Công Thương xem xét, thống nhất với Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh lại quy mô vốn điều lệ của Công ty, trên cơ sở điều chỉnh giảm giá trị phần vốn nhà nước trong cơ cấu vốn điều lệ Công ty, số tiền: 27.490.246.962 đồng (trong tổng số 48,7 tỷ đồng vốn nhà nước góp tại Công ty). Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa có Văn bản trả lời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đề nghị điều chỉnh này.

5.15 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn Nhà nước	21.255.903.038	21.255.903.038
Vốn góp của các cổ đông có tư cách pháp nhân	13.757.850.000	13.757.850.000
Vốn góp của các cá nhân khác	2.496.000.000	2.496.000.000
Tổng	37.509.753.038	37.509.753.038

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	37.509.753.038	37.509.753.038
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	37.509.753.038	37.509.753.038
Cổ tức đã chia	2.275.000.000	9.360.000.000
Phân phối các quỹ	215.000.000	(9.000.000.000)

d. **Cổ tức**

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

VND/cổ phiếu

Chưa công bố

e. **Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.750.975	3.750.975
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.750.975	3.750.975
Cổ phiếu phổ thông	3.750.975	3.750.975
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.975	3.750.975
Cổ phiếu phổ thông	3.750.975	3.750.975
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	42.199.248.472	78.462.652.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.778.214.679	12.103.638.897
Tổng	54.977.463.151	90.566.291.811

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng	40.004.697.373	74.434.180.709
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.777.342.400	7.276.835.233
Tổng	46.782.039.773	81.711.015.942

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192.971.535	917.557.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.360.000	84.914.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	21.858.851
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	206.714
Tổng	323.331.535	1.024.537.094

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.146.548	140.815.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	330.689	1.044.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia giảm	162.950.000	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(300.000.000)
Tổng	171.427.237	(158.140.164)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	198.500.000	160.982.000
Chi phí bảo hành	198.500.000	160.982.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.154.565.000	6.990.667.270
Chi phí nhân viên quản lý	4.122.867.421	3.518.991.466
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.839.755	216.969.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	932.151.046	817.715.633
Thuế phí và lệ phí	13.398.600	6.000.000
Chi phí dự phòng	1.430.691.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.042.861	2.099.978.234
Chi phí bằng tiền khác	270.646.817	572.351.279
Trích quỹ lương dự phòng	170.000.000	-
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(285.072.500)	(241.338.900)
Tổng	8.353.065.000	7.151.649.270

5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	1.181.818.182	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	750.518.662	-
Thu nhập xử lý công nợ	131.690	5.619.595.972
Thu nhập khác	954.594	282.963.542
Thu nhập từ các khoản tiền phạt	82.961.624	-
Thu khuyến mại xe ô tô	-	48.300.000
Tổng	2.016.384.752	5.950.859.514
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	69.619.107	-
Chi phí khác	6.749.501	3.430.074
Chi phí xử lý chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513.100.577	346.334.979
Chi phí phạt hợp đồng	-	2.366.977.992
Chi phí phạt thuế	597.415.465	5.407.676.788
Tổng	1.186.884.650	8.124.419.833
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	829.500.102	(2.173.560.319)

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	823.762.778	712.743.538
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	835.488.642	5.490.416.862
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp</i>	<i>71.712.000</i>	<i>72.516.000</i>
<i>Tiền cổ tức được chia giảm</i>	<i>162.950.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí khác không được trừ</i>	<i>2.000.000</i>	<i>6.800.000</i>
<i>Phạt chậm nộp thuế, tiền thuế đất</i>	<i>598.826.642</i>	<i>5.411.100.862</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	130.360.000	84.914.500
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>130.360.000</i>	<i>84.914.500</i>
Thu nhập chịu thuế	1.528.891.420	6.118.245.900
Thuế TNDN phải nộp	305.778.284	1.223.649.180
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	305.778.284	1.223.649.180

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	517.984.494	(510.905.642)
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	517.984.494	(510.905.642)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.750.975	3.750.975
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	138	(136)

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.756.960.855	82.375.232.122
Chi phí nhân công	9.439.371.150	10.614.216.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.289.513.964	2.253.143.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.738.904.120	11.133.286.626
Chi phí khác bằng tiền	3.152.174.247	1.754.375.511
Chi phí trích quỹ dự phòng	1.053.096.116	(80.356.900)
Chi phí trích quỹ lương dự phòng	170.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(285.072.500)	-
Tổng	70.314.947.952	108.049.897.388

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
HĐQT và BKS	Thù lao	239.004.000	269.922.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.477.508.400	1.314.324.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH Cơ điện tử IMI	Công ty con	192.243.374	-
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Sản thiết bị Cơ điện tử IMI (IMEP)	Công ty con	1.379.437.888	-

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Sản thiết bị Cơ điện tử IMI (IMEP) - Công ty con	Mua hàng và sử dụng dịch vụ	306.952.158	-
	Mua hàng	11.585.393.078	-

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế năm năm 2018, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2019 VND	Số dư tại 31/12/2018 VND	Chênh lệch VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.291.829.962	1.752.271.253	539.558.709
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.007.704.618	2.547.263.327	(539.558.709)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>2.518.610.260</i>	<i>2.518.610.260</i>	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>(510.905.642)</i>	<i>28.653.067</i>	<i>(539.558.709)</i>
Cộng thay đổi Nguồn vốn			-

6.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2018 (Sau điều chỉnh) VND	Năm 2018 (Trước điều chỉnh) VND	Chênh lệch VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.223.649.180	684.090.471	539.558.709
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(510.905.642)	28.653.067	(539.558.709)

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2020

Người lập



Lê Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thúy Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

